

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO - HÌNH THỨC ĐÀO TẠO TỪ XA - LIÊN THÔNG - KHÓA 2014
NGÀNH TIẾNG ANH**

TT	HK	TT/ HK	MMH	TÊN MÔN HỌC	TC LT	TC TH	SỐ TIẾT	KHOA PHỤ TRÁCH
1	1	1	ENGL1310	KỸ NĂNG NGHE	3			NGOẠI NGỮ
2	1	2	ENGL1311	KỸ NĂNG NÓI	3			NGOẠI NGỮ
3	2	1	ENGL1312	KỸ NĂNG ĐỌC	3			NGOẠI NGỮ
4	2	2	ENGL1313	KỸ NĂNG VIẾT	3			NGOẠI NGỮ
5	2	3	ENGL1308	LUYỆN DỊCH 1	3			NGOẠI NGỮ
6	2	4	ENGL3204	CÚ PHÁP - HÌNH THÁI HỌC	2			NGOẠI NGỮ
7	3	1	ENGL1314	NGHE NÓI NÂNG CAO	3			NGOẠI NGỮ
8	3	2	ENGL2302	LUYỆN DỊCH 2	3			NGOẠI NGỮ
9	3	3	ENGL4206	NGŨ NGHĨA HỌC	2			NGOẠI NGỮ
10	3	4	ENGL4208	VĂN HỌC MỸ **	2			NGOẠI NGỮ
11	4	1	ENGL2306	LUYỆN DỊCH 3	3			NGOẠI NGỮ
12	4	2	ENGL4321	NGHIỆP VỤ VĂN PHÒNG (TA)	3			NGOẠI NGỮ
13	4	3	ENGL4324	BIÊN DỊCH 1	3			NGOẠI NGỮ
14	5	1	ENGL4325	BIÊN DỊCH 2	3			NGOẠI NGỮ
15	5	2	ENGL3202	ANH NGỮ DU LỊCH *	2			NGOẠI NGỮ
16	5	3	ENGL3201	GIAO TIẾP TRONG K.DOANH (TA) *	2			NGOẠI NGỮ
17	5	4	ENGL3203	KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH *	2			NGOẠI NGỮ
18	6	1	ENGL4499	THỰC TẬP TỐT NGHIỆP (TA)		4	8	NGOẠI NGỮ
45								
MÔN HỌC TỰ CHỌN THAY THẾ								
1	** thay **		ENGL4207	VĂN HỌC ANH **	2			NGOẠI NGỮ
2	* thay *		ENGL3210	ANH NGỮ KINH DOANH *	2			NGOẠI NGỮ
3	* thay *		ENGL3211	ANH NGỮ NHÂN DỤNG *	2			NGOẠI NGỮ
4	* thay *		ENGL4322	QUAN HỆ CÔNG CHÚNG (TA) *	3			NGOẠI NGỮ
5	* thay *		ENGL4326	PHIÊN DỊCH *	3			NGOẠI NGỮ

Ghi chú: môn học có dấu *, hoặc ** trong danh mục môn học tự chọn có thể thay thế cho môn học có dấu * , hoặc ** ở trên

* Thứ tự các môn học có thể thay đổi cho phù hợp với thời khóa biểu của mỗi lớp học.